

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

Số: *2455* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hưng Yên, ngày 06 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm
sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển vật liệu xây không nung đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 194/TTr-SXD ngày 23/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung các điểm sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với các nội dung sau:

1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch các điểm sản xuất, khai thác VLXD bám sát định hướng và các giải pháp chủ yếu trong quy hoạch tổng thể phát triển VLXD của quốc gia, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tế phát triển của tỉnh; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đồng bộ với các quy hoạch của tỉnh có liên quan, nhất là Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản để chế biến làm VLXD thông thường tỉnh Hưng

Yên đến năm 2020; bảo đảm quy định liên quan của pháp luật, hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch các điểm sản xuất, khai thác VLXD tại khu vực giáp ranh giữa các địa phương nhằm khoanh định rõ ranh giới vùng nguyên liệu và xác định rõ trách nhiệm quản lý để thực hiện quản lý khai thác và sử dụng nguyên liệu đạt hiệu quả cao. Quy hoạch các bến bãi tập kết VLXD gắn với phương án quản lý hiệu quả, có tính đến quy hoạch phát triển giao thông vận tải để bảo đảm hiệu quả đầu tư xây dựng đường và an toàn giao thông.

- Đề ra các giải pháp phù hợp thúc đẩy chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch theo hướng hiện đại, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển sản xuất và sử dụng gạch không nung, phát triển các loại VLXD khác; có cơ chế chính sách bảo đảm các cơ sở sản xuất, khai thác VLXD thực hiện đúng cam kết về sử dụng công nghệ sản xuất, nghĩa vụ tài chính, bảo vệ môi trường, bảo vệ hành lang công trình thủy lợi, hành lang giao thông và các nội dung cam kết khác.

2. Mục tiêu phát triển

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của tỉnh để từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành VLXD góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phát triển các loại hình sản phẩm VLXD đáp ứng nhu cầu thị trường; xác định rõ nhu cầu từng loại VLXD theo giai đoạn làm cơ sở điều chỉnh quy hoạch.

- Nhằm thu hút lực lượng lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Quy hoạch phát triển VLXD đến năm 2020

3.1. Quy hoạch sản xuất vật liệu xây, ngói đất sét nung

a) Dự báo nhu cầu đến năm 2020

- Vật liệu xây: 1.083,5 triệu viên/năm, trong đó:

+ Gạch đất sét nung: 753 triệu viên/năm.

+ Gạch không nung: 330,5 triệu viên QTC/năm.

- Ngói đất sét nung: 1,15 triệu m²/năm.

b) Phương hướng phát triển

- Tổ chức sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh theo hướng không đầu tư xây dựng mới và không cấp phép gia hạn đối với dự án sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò đứng liên tục, lò hoffman.

- Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò đứng liên tục đang hoạt động phải chấm dứt hoạt động và chuyển đổi sang công nghệ sản xuất lò tuynel hoặc sản xuất vật liệu xây không nung.

- Các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò hoffman đang hoạt động phải chuyển đổi sang công nghệ sản xuất lò tuynel theo đúng giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

- Duy trì các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò tuynel, các cơ sở này cần phải tiếp tục đầu tư hoàn thiện, cải tiến công nghệ, điều chỉnh quy mô công suất phù hợp với năng lực sản xuất.

- Các cơ sở sản xuất gạch ngói phải gắn với vùng nguyên liệu. Nghiêm cấm các cơ sở sản xuất gạch ngói sử dụng đất nông nghiệp, chưa có vùng nguyên liệu được cấp phép, đất làm nguyên liệu không rõ nguồn gốc.

- Phát triển sản xuất các loại gạch không nung, thay thế một phần gạch đất sét nung đến năm 2020 chiếm tỷ lệ 30 - 35 %.

c) Phương án quy hoạch

- Gạch đất sét nung:

+ Tổng công suất thiết kế: 753 triệu viên/năm (tại Phụ lục số 01 kèm theo).

+ Lộ trình chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch đất sét nung theo đúng Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trong đó quy định: Hoạt động của các lò gạch thủ công, thủ công cải tiến phải chấm dứt ngay và lò đứng liên tục, lò vòng (sử dụng công nghệ lò hoffman) phải chấm dứt trước năm 2018 (tại Phụ lục số 05 kèm theo).

- Gạch không nung: Tổng công suất thiết kế: 330,5 triệu viên QTC/năm (tại Phụ lục số 02 kèm theo).

- Ngói đất sét nung: Tổng công suất thiết kế: 1,15 triệu m²/năm (tương đương 25,3 triệu viên ngói/năm).

3.2. Quy hoạch khai thác cát xây dựng và bến bãi tập kết VLXD

a) Dự báo nhu cầu đến năm 2020

Cát xây dựng: 3,3 - 3,4 triệu m³/năm.

b) Phương hướng phát triển

- Đẩy mạnh việc khảo sát, thăm dò xác định trữ lượng cát bãi bồi, các điểm mỏ cát lòng sông theo quy hoạch, làm cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác cát đáp ứng nhu cầu xây dựng.

- Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác cát nhỏ lẻ, hình thành các cơ sở khai thác tập trung theo quy hoạch.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác cát nhỏ lẻ, không giấy phép để tránh làm thất thoát tài nguyên và ảnh hưởng đến môi trường.

c) Phương án quy hoạch

- Về khai thác cát xây dựng: Tổng công suất khai thác là 3.320.000 m³/năm (tại Phụ lục số 03 kèm theo).

- Về bến bãi tập kết VLXD: Tổng số vị trí bến bãi tập kết nguyên vật liệu là 30 (tại Phụ lục số 04 kèm theo).

4. Định hướng phát triển sản xuất VLXD đến năm 2030

- Tiếp tục duy trì sản xuất ở những cơ sở gạch đất sét nung công nghệ tuynel còn đảm bảo được nguồn nguyên liệu. Đẩy mạnh việc sản xuất các loại vật liệu xây không nung; đầu tư sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến, đa dạng về chủng loại sản phẩm, kích thước, màu sắc để từng bước thay thế gạch đất sét nung và phục vụ công nghiệp hóa xây dựng.

- Đầu tư các khu, cụm công nghiệp sản xuất VLXD tập trung, phát triển các chủng loại VLXD mới có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại VLXD truyền thống.

- Giải tỏa các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các thành phố, thị xã, các khu đông dân cư, di chuyển vào các khu, cụm công nghiệp.

5. Giải pháp thực hiện

5.1. Giải pháp về vốn và cơ chế chính sách

- Vốn ngân sách đầu tư cho thăm dò cơ bản, xác định trữ lượng, vùng nguyên liệu; đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, nạo vét khơi thông luồng lạch phục vụ cho việc khai thác, sản xuất và vận chuyển VLXD.

- Huy động nguồn lực của doanh nghiệp, của các cơ sở sản xuất đầu tư máy móc, thiết bị chuyên đổi công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại tiết kiệm nhiên liệu, đất, kết hợp bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất gạch không nung có chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

5.2. Giải pháp về nguồn lực lao động, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất VLXD nhằm giảm tiêu hao nhiên liệu, sử dụng ít đất.

- Đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật và tay nghề cho công nhân, nâng cao năng lực phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm VLXD.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong khai thác, sản xuất VLXD; đầu tư các dây chuyền sản xuất có mức độ cơ giới hóa cao và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

5.3. Giải pháp hiệu lực quản lý nhà nước

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tới các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh VLXD về quản lý khai thác, chế biến khoáng sản tiết kiệm có hiệu quả, đúng luật định; khai thác, sản xuất kết hợp với bảo vệ tài nguyên khoáng sản và môi trường.

- Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các cấp, ngành đối với khai thác đất, cát sông làm VLXD thông thường. Tổ chức khai thác, sản xuất VLXD theo quy hoạch, nghiêm cấm các hoạt động khai thác, sản xuất không có giấy phép.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giám sát việc khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD. Kiên quyết xóa bỏ các cơ sở sản xuất kém hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác, sản xuất VLXD.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Tổ chức công bố, hướng dẫn và kiểm tra thực hiện quy hoạch; phối hợp với các sở, ngành nghiên cứu đề xuất các giải pháp về vốn, điều tra, khảo sát nguồn nguyên liệu, giải pháp về nguồn nhân lực phát triển thị trường; hỗ trợ, định hướng cho các doanh nghiệp, các hộ sản xuất VLXD sắp xếp lại sản xuất.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các cơ sở sản xuất gạch không nung có chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

- Phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch, chất lượng sản phẩm; tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh định kỳ theo quy định;

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm gạch ngói và cát xây dựng để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành VLXD.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất VLXD.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng trong việc cấp phép khai thác đất sét sản xuất gạch ngói và cát xây dựng cho các đơn vị sản xuất nhằm đảm bảo việc cấp phép đúng Quy hoạch phát triển sản xuất VLXD đã được UBND tỉnh phê duyệt.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát việc cấp phép các bến, bãi tập kết VLXD; tổ chức lập quy hoạch điều chỉnh vị trí bốc xếp vật tư, VLXD trên bãi sông Hồng, sông Luộc đảm bảo phù hợp với quy hoạch giao thông, quy hoạch hành lang thoát lũ sông Hồng, sông Luộc.

- Đề xuất các phương án giải tỏa các bến, bãi tập kết VLXD trái phép, không phù hợp với quy hoạch, lấn chiếm công trình thủy, ảnh hưởng tới hành lang thoát lũ; có văn bản tạm dừng hoạt động đối với các bến, bãi có nguy cơ gây sạt lở bờ sông, không đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

4. Sở Công Thương

- Đề xuất hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại và các cơ chế chính sách liên quan đến công tác phát triển thị trường VLXD trong và ngoài nước.

- Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện đề án phát triển sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh, khuyến khích sử dụng gạch không nung trong các dự án xây dựng sử dụng vốn ngân sách.

- Xây dựng, đề xuất với UBND tỉnh chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề sản xuất gạch, ngói trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Lập phương án đẩy mạnh các hoạt động khoa học công nghệ trong sản xuất VLXD theo hướng: Tiếp thu, ứng dụng công nghệ tiên tiến ở trong và ngoài nước, nhất là công nghệ sạch, công nghệ ít tiêu tốn nguyên liệu, nhiên liệu để thay thế các công nghệ lạc hậu trong sản xuất VLXD.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng nghiên cứu, đề xuất các chính sách về khuyến khích đầu tư, huy động vốn, khoa học - kỹ thuật để phát triển VLXD hiệu quả và bền vững.

- Khuyến khích phát triển công nghệ sản xuất gạch không nung.

- Đề xuất giải pháp về hỗ trợ ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất sản phẩm mới.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế và Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh

- Nghiên cứu và hoàn thiện cơ chế hỗ trợ vốn có hiệu quả cho các dự án đầu tư về VLXD.

- Nghiên cứu đề xuất chính sách về thuế tài nguyên trong đó có thuế tài nguyên đất sét sản xuất gạch ngói nung, để giảm dần việc khai thác đất, bảo vệ môi trường và xây dựng chính sách ưu đãi tạo điều kiện phát triển vật liệu không nung phù hợp với thực tế của tỉnh.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài và khuyến khích đầu tư tư nhân, tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực ưu tiên đầu tư trong đó có ngành VLXD.

7. Các sở, ban, ngành liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở khai thác, sản xuất VLXD trên địa bàn; quản lý sử dụng có hiệu quả mặt nước, mặt bằng các điểm mỏ, điểm nguyên liệu sản xuất, điểm sản xuất VLXD sau khi đã khai thác cho mục đích sản xuất VLXD.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện)

- Quản lý, giám sát các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển VLXD trên địa bàn theo đúng quy hoạch, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch tại địa phương; tuyên truyền vận động các cơ sở sản xuất gạch ngói đất sét nung thực hiện lộ trình xóa bỏ sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò liên lục kiểu đứng, lò hoffman theo quy định; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền đối với các cơ sở có hành vi khai thác khoáng sản trái phép, mua bán, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản không có nguồn gốc hợp pháp.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực khai thác khoáng sản, bến bãi tập kết VLXD, khu vực có cơ sở sản xuất VLXD theo quy định của nhà nước và UBND tỉnh. Giải quyết theo thẩm quyền quy định các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan đối với các tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương.

- Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, bến bãi tập kết VLXD trái phép trên địa bàn.

9. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung UBND cấp xã)

- Phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc quản lý hoạt động khoáng sản, bến bãi tập kết VLXD theo quy hoạch đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND cấp huyện nếu trên địa bàn quản lý để tình trạng hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, bến bãi tập kết VLXD trái phép.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 29/7/2008 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch các điểm sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng tỉnh Hưng Yên đến năm 2020; Quyết định số 1022/QĐ-UBND ngày 27/6/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lộ trình chuyển đổi công nghệ sản xuất gạch, ngói đất nung trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; thủ trưởng các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khai thác, sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Công an tỉnh;
- UBND cấp huyện sao gửi UBND cấp xã;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT¹.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Thế Cử

Phụ lục số 01

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SẢN XUẤT GẠCH ĐÁT SÉT NUNG

(Kèm theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm)		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
I	Huyện Văn Lâm		130 triệu viên/năm		81,5 triệu viên/năm		100 triệu viên/năm		
1	Công ty cổ phần đầu tư Đại Phát Lợi	Xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	50	Tuynel	16,5	Tuynel	30	Tuynel	Tại các mỏ: Lương Tài (xã Lương Tài), Việt Hưng (xã Việt Hưng). Nguồn nguyên liệu không đủ sẽ được cấp phép thêm tại các vùng huyện lân cận
2	Công ty cổ phần SX VLXD & TM Thành Đạt	Xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	20	Tuynel	15	Tuynel	20	Tuynel	
3	Công ty TNHH Đăng Hường	Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	60	Tuynel	50	Tuynel	50	Tuynel	
II	Huyện Văn Giang		36,5 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		
4	Công ty cổ phần VLXD Hưng Long	Xã Long Hưng, huyện Văn Giang	30	Tuynel	10	Tuynel	10	Tuynel	Tại mỏ Đông Kết - Liên Khê (huyện Khoái Châu)
5	DNTN Nguyễn Xuân Mão	Xã Xuân Quan, huyện Văn Giang	6,5	Đứng liên tục	0	Đứng liên tục	Dừng hoạt động		
6	DNTN Nguyễn Xuân Mạnh	Xã Xuân Quan, huyện Văn Giang							
III	Huyện Mỹ Hào		110 triệu viên/năm		30 triệu viên/năm		60 triệu viên/năm		

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm)		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
7	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quang Phát	Xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	40	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	Tại các mỏ: Mỏ Dương Quang (xã Dương Quang); Cẩm Xá (xã Cẩm Xá); Ngọc Tri (xã Phan Đình Phùng); Phan Đình Phùng (xã Phan Đình Phùng)
8	Công ty cổ phần gạch Cẩm Xá	Xã Cẩm Xá, huyện Mỹ Hào	30	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	
9	Công ty cổ phần đầu tư Hồng Ngọc Việt	Xã Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào	40	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	
IV	Huyện Yên Mỹ		22 triệu viên/năm		11 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		
10	Công ty cổ phần Kênh Cầu	Xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	20	Tuynel	10	Tuynel	10	Tuynel	Mỏ Kênh Cầu (xã Đồng Than)
11	DNTN Lê Thanh Xuân	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	2	Đứng liên tục	1	Đứng liên tục	Chuyển sang sản xuất gạch không nung		
V	Huyện Khoái Châu		350 triệu viên/năm		147 triệu viên/năm		258 triệu viên/năm		
12	Công ty TNHH Xây dựng và TM Tành Vân	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	30	Tuynel	20	Tuynel	20	Tuynel	Tại các mỏ: Đông Kết - Liên Khê (xã Đông Kết, xã Liên Khê); Đại Tập, Ninh Tập, Chi Lăng (xã Đại Tập); Văn Trì,
13	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Hà Thành	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	55	Tuynel	20	Tuynel	30	Tuynel	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm)		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
14	Công ty TNHH Tân Kiệt	Xã Chí Tân, huyện Khoái Châu	30	Tuynel	0	Chưa xây dựng nhà máy	20	Tuynel	Lôi Cầu (xã Việt Hòa) và các khu đất làm nguyên liệu đã được xác định trong giấy chứng nhận đầu tư được cấp. Nguồn nguyên liệu không đủ sẽ được cấp phép thêm tại các vùng huyện lân cận
15	Công ty TNHH TM&DV Hà Minh Đức	Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	50	Tuynel	12	Hoffman	20	Tuynel	
16	Công ty TNHH Đại Nam (Cơ sở 1)	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	12	Tuynel	10	Hoffman	10	Tuynel	
17	Công ty TNHH Đại Nam (Cơ sở 2)	Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu	30	Tuynel		Tuynel	30	Tuynel	
18	Công ty TNHH Đỗ Kính	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15	Tuynel	12	Hoffman	15	Tuynel	
19	Công ty TNHH Hoàng Thanh	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	18	Tuynel	12	Hoffman	18	Tuynel	
20	Công ty TNHH Tuấn Quang	Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu	25	Tuynel	8	Hoffman	20	Tuynel	
21	Công ty TNHH Bấy Hương	Xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	15	Tuynel	6	Hoffman	15	Tuynel	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm)		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
22	Công ty TNHH XD&SX VLXD Sông Hồng	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	20	Đứng liên tục	17	Hoffman	20	Tuynel	
23	Công ty TNHH Hoàng Khuyến	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	30	Tuynel	20	Hoffman	20	Tuynel	
24	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Khoái Châu	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	10	Tuynel	5	Hoffman	10	Tuynel	
25	Công ty TNHH Vinh Kiểm	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	10	Tuynel	5	Hoffman	10	Tuynel	
VI	Huyện Kim Động		305 triệu viên/năm		137 triệu viên/năm		210 triệu viên/năm		
26	Công ty cổ phần Cầu Đuông	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	Tuynel	15	Tuynel	20	Tuynel	Tại các mỏ: Ngọc Đông, Ngọc Đông 2&3 (xã Ngọc Thanh); Văn Nghệ, Bãi Chim, Phú Mỹ (xã Đức Hợp), Tả Hà (xã Hùng An), Văn Nghệ 2 (xã Mai Động). Nguồn nguyên liệu không
27	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu Minh Hải	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	Tuynel	12	Tuynel	20	Tuynel	
28	Công ty cổ phần Văn Đức	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	50	Tuynel	20	Hoffman	30	Tuynel	
29	Công ty TNHH Tiến Lương	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	40	Tuynel	20	Hoffman	20	Tuynel	
30	Công ty TNHH TM và Dịch vụ Hoàng Anh	Xã Hùng An, huyện Kim Động	35	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm)		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
31	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Thành Phát Hưng Yên	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	30	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	đủ sẽ được cấp phép thêm tại các vùng huyện lân cận
32	Công ty cổ phần Hoàng Gia	Xã Hùng An, huyện Kim Động	65	Tuynel	50	Hoffman	35	Tuynel	
33	Công ty TNHH TM & DV Việt Phúc Đức	Xã Mai Động, huyện Kim Động	45	Tuynel	0	Đang xây dựng nhà máy Tuynel	45	Tuynel	
VII	Thành phố Hưng Yên		68 triệu viên/năm		27 triệu viên/năm		40 triệu viên/năm		
34	Công ty cổ phần VLXD&XL Hưng Yên	Xã Bảo Khê, TP. Hưng Yên	10	Tuynel	5	Tuynel	10	Tuynel	Tại các mỏ: Hoàng Hanh (xã Hoàng Hanh), Lam Sơn (phường Lam Sơn), Lê Lợi (xã Tân Hưng) hoặc mỏ Ngọc Đồng và Ngọc Đồng 2&3 (xã Ngọc Thanh)
35	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Hưng Yên	Xã Tân Hưng, TP. Hưng Yên	20	Tuynel	10	Tuynel	10	Tuynel	
36	Công ty TNHH dịch vụ thương mại Tuấn Thịnh Phát	Xã Hoàng Hanh, TP. Hưng Yên	30	Tuynel	12	Hoffman	20	Tuynel	
37	DNTN Nguyễn Văn Trung	Phường Minh Khai, TP. Hưng Yên	8	Đứng liên tục	0	Đứng liên tục	Dừng hoạt động		
38	DNTN Nguyễn Văn Chính								
39	DNTN Lê Văn Hứa								

STT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất và Công nghệ theo Giấy chứng nhận ĐT được cấp (1.081,5 triệu viên/năm)		Công suất và công nghệ sản xuất thực tế (459,5 triệu viên/năm)		Phương án điều chỉnh Quy hoạch (753 triệu viên/năm)		Vùng khai thác nguyên liệu
40	DNTN Phạm Văn Phi								
VIII	Huyện Tiên Lữ		15 triệu viên/năm		6 triệu viên/năm		25 triệu viên/năm		
41	Công ty CP sản xuất VLXD Triều Dương	Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	10	Tuynel	6	Tuynel	10	Tuynel	Tại các mỏ: Triều Dương (xã Hải Triều) và Thiện Phiến (xã Thiện Phiến)
42	Công ty CP sản xuất VLXD Triều Dương (Dây chuyền 2)	Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	5	Tuynel	0	Hoffman	15	Tuynel	
IX	Huyện Phù Cừ		45 triệu viên/năm		10 triệu viên/năm		40 triệu viên/năm		
43	Công ty CP VLXD & XL Tổng Trân	Xã Tổng Trân, huyện Phù Cừ	25	Tuynel	10	Hoffman	20	Tuynel	Tại khu đất làm nguyên liệu đã được xác định trong giấy chứng nhận đầu tư được cấp. Nguồn nguyên liệu không đủ sẽ được cấp phép thêm tại mỏ Tổng Trân (xã Tổng Trân)
44	Công ty TNHH sản xuất và xây dựng An Thịnh	Xã Tổng Trân, huyện Phù Cừ	20	Tuynel		Tuynel	20	Tuynel	

Phụ lục số 02

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SẢN XUẤT GẠCH KHÔNG NUNG


(Kèm theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

stt	Tên cơ sở	Địa điểm	Công suất đã được cấp (290,5 triệu viên QTC/năm)	Phương án điều chỉnh (330,5 triệu viên QTC/năm)
I. Duy trì theo giấy chứng nhận đầu tư (Quyết định chủ trương đầu tư)				
1	Công ty TNHH Anh Tường	Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào	14,0	14,0
2	Công ty CP đầu tư công nghệ xây dựng HAD quốc tế	Xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào	20,5	20,5
3	Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Hưng Yên	Xã Cẩm Xá, huyện Mỹ Hào	7,5	7,5
4	Công ty cổ phần gạch không nung Việt Úc	Xã Trung Trác, huyện Văn Lâm	70,0	70,0
5	Công ty Biken Việt Nam	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm	1,0	1,0
6	Công ty CP xây dựng thương mại Phú Thái	Xã Hoàn Long, huyện Yên Mỹ	25,0	25,0
7	Công ty TNHH xây dựng 69	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	1,5	1,5
8	Công ty TNHH Lengtech	Xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	30,0	30,0
9	HTX sản xuất gạch ngói Việt Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	30,0	30,0
10	Cty TNHH Thịnh Hưng Đức	Xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	35,0	35,0
11	Công ty TNHH TM&DV Việt Phúc Đức	Xã Mai Động, huyện Kim Động	30,0	30,0
12	Công ty TNHH Tuấn Giang	Xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	25,0	25,0
13	Công ty CP đầu tư và VLXD Đông Anh -8	Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	1,0	1,0
II. Phương án đầu tư mới				
14	GKN tại P. Lam Sơn, TP Hưng Yên	Phường Lam Sơn, TP Hưng Yên		35,0
III. Phương án chuyển đổi công nghệ từ lò liên tục kiểu đứng sang gạch không nung				
15	DNTN Lê Thanh Xuân	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ		5,0

Phụ lục số 03

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH KHAI THÁC CÁT XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)




STT	Tên huyện	Tên xã	Công suất khai thác (m ³ /năm)
1	Văn Giang	Xã Thắng Lợi	100.000
2	Khoái Châu	Xã Tứ Dân, Đại Tập, Đông Ninh	700.000
3	Kim Động	Xã Đức Hợp	1.000.000
4	Thành phố Hưng Yên	Xã Hồng Châu, Quảng Châu, Tân Hưng, Hoàng Hanh	1.220.000
5	Phù Cừ	Xã Nguyên Hòa 1&2	300.000
	Cộng		3.320.000

Phụ lục số 04

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH BÃI TẬP KẾT VẬT LIỆU

(Kèm theo Quyết định số 2455/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)



STT	Tên huyện	Tên xã
1	Văn Giang	Xã Thăng Lợi, Liên Nghĩa, Mễ Sở
2	Yên Mỹ	Xã Đồng Than, Minh Châu, Trung Hưng, Lý Thường Kiệt, Tân Việt
3	Khoái Châu	Xã Nhuế Dương, Chí Tân, Đại Tập, Đông Ninh, Tân Châu, Tứ Dân, Bình Minh
4	Kim Động	Xã Hùng An, Đức Hợp, Mai Động, Thọ Vinh
5	Tiên Lữ	Xã Hải Triều, Thiện Phiến, Thù Sỹ
6	Phù Cừ	Xã Nguyên Hòa, Tống Trân
7	Ân Thi	Xã Bắc Sơn, Hạ Lễ
8	Thành phố Hưng Yên	Xã Tân Hưng, Quảng Châu, Minh Khai, Phú Cường

Phụ lục số 05


LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT GẠCH ĐÁT SÉT NUNG
(Kèm theo Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 06/9/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất điều chỉnh (tr.viên/năm)	Lộ trình chuyển đổi
I	CÔNG NGHỆ TUYNEL			
1	Công ty cổ phần đầu tư Đại Phát Lợi	Xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	30	Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, cải tiến công nghệ sản xuất.
2	Công ty CP sản xuất VLXD và thương mại Thành Đạt	Xã Lương Tài, huyện Văn Lâm	20	nt
3	Công ty TNHH Đăng Hùng	Xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm	50	nt
4	Công ty cổ phần VLXD Hưng Long	Xã Long Hưng, huyện Văn Giang	10	- Dây chuyền tuynel hiện có cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện, cải tiến công nghệ sản xuất. - Đã tự ý xây dựng thêm 1 dây chuyền hoffman chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép, chậm nhất trước ngày 31/12/2017 phải chấm dứt hoạt động, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman.
5	Công ty cổ phần Kênh Cầu	Xã Đồng Than, huyện Yên Mỹ	10	Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, cải tiến công nghệ sản xuất.
6	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thành Vân	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	20	nt
7	Công ty TNHH Đại Nam (Cơ sở 2)	Xã Tứ Dân, huyện Khoái Châu	30	nt
8	Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Hà Thành	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	30	nt
9	Công ty TNHH Tâm Kiên	Xã Chí Tân, huyện Khoái Châu	20	
10	Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, cải tiến công nghệ sản xuất.
11	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu Minh Hải	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	nt
12	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Việt Phúc Đức	Xã Mai Động, huyện Kim Động	45	nt

TT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất điều chỉnh (tr.viên/năm)	Lộ trình chuyển đổi
13	Công ty cổ phần VLXD và xây lắp Hưng Yên	Xã Bảo Khê, TP Hưng Yên	10	nt
14	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Hưng Yên	Xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	10	nt
15	Công ty cổ phần sản xuất VLXD Triều Dương (dây truyền 1)	Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	10	nt
II	CÔNG NGHỆ LÒ ĐỨNG LIÊN TỤC DỪNG HOẠT ĐỘNG, CHUYỂN SANG SẢN XUẤT GẠCH KHÔNG NUNG HOẶC GẠCH ĐÁT SÉT NUNG THEO CÔNG NGHỆ TUYNEL			
1	DTTN Nguyễn Xuân Mạnh	Xã Xuân Quan, huyện Văn Giang	0	- Đã dừng hoạt động sản xuất, không thực hiện chuyển đổi công nghệ. - Chậm nhất sau ngày 31/12/2017 phải thực hiện tháo dỡ lò đứng liên tục.
2	DNTN Nguyễn Quý Mão	Xã Xuân Quan, huyện Văn Giang	0	- Đã dừng hoạt động sản xuất, không thực hiện chuyển đổi công nghệ. - Chậm nhất sau ngày 31/12/2017 phải thực hiện tháo dỡ lò đứng liên tục.
3	DNTN Lê Thanh Xuân	Xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	5	Chấm dứt hoạt động lò đứng liên tục trước ngày 31/12/2017, chậm nhất sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò đứng liên tục và chuyển đổi công nghệ sang sản xuất gạch không nung.
4	DNTN Nguyễn Văn Trung	P.Minh Khai, TP. Hưng Yên	0	- Đã dừng hoạt động sản xuất, không thực hiện chuyển đổi công nghệ. - Chậm nhất sau ngày 31/12/2017 phải thực hiện tháo dỡ lò đứng liên tục.
5	DNTN Nguyễn Văn Chính			
6	DNTN Lê Văn Hứa			
7	DNTN Phạm Văn Phi			
8	Công ty TNHH sản xuất và xây dựng An Thịnh	Xã Tổng Trân, huyện Phù Cừ	20	- Đã tháo dỡ lò đứng liên tục và đang thực hiện chuyển đổi công nghệ sang sản xuất gạch đất sét nung theo công nghệ lò tuynel.
III	CÔNG NGHỆ LÒ HOFFMAN DỪNG HOẠT ĐỘNG, CHUYỂN ĐỔI SANG CÔNG NGHỆ LÒ TUYNEL			
1	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quang Phát	Xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	20	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày

TT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất điều chỉnh (tr.viên/năm)	Lộ trình chuyển đổi
				này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
2	Công ty cổ phần gạch Cẩm Xá	Xã Cẩm Xá, huyện Mỹ Hào	20	nt
3	Công ty cổ phần đầu tư Hồng Ngọc Việt	Xã Phan Đình Phùng, huyện Mỹ Hào	20	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2016. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
4	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hà Minh Đức	Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu	20	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
5	Công ty TNHH Đại Nam (cơ sở 1)	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	10	nt
6	Công ty TNHH Đỗ Kính	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2015. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
7	Công ty TNHH Hoàng Thanh	Xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	18	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
8	Công ty TNHH Tuấn Quang	Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu	20	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
9	Công ty TNHH Bảy Hương	Xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	15	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2016. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
10	Công ty TNHH xây dựng và sản xuất VLXD Sông Hồng	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	20	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman

TT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất điều chỉnh (tr.viên/năm)	Lộ trình chuyển đổi
				trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
11	Công ty TNHH Hoàng Khuyến	Xã Đại Tập, huyện Khoái Châu	20	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2016. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
12	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Khoái Châu	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	10	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
13	Công ty TNHH Vinh Kiểm	Xã Tân Châu, huyện Khoái Châu	10	nt
14	Công ty TNHH Tiến Lương	Xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động	20	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2016. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
15	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hoàng Anh	Xã Hùng An, huyện Kim Động	20	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2016. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
16	Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Thành Phát Hưng Yên	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	20	- Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
17	Công ty cổ phần Hoàng Gia	Xã Hùng An, huyện Kim Động	35	nt
18	Công ty cổ phần Vân Đức	Xã Đức Hợp, huyện Kim Động	30	nt
19	Công ty cổ phần sản xuất VLXD Triệu Dương (dây chuyền 2)	Xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	15	- Đã xây dựng lò theo công nghệ tuynel năm 2016 - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò

TT	Tên cơ sở	Địa điểm sản xuất	Công suất điều chỉnh (tr.viên/năm)	Lộ trình chuyển đổi
				hoffman theo quy định.
20	 Công ty TNHH dịch vụ thương mại Thuận Thịnh Phát	Xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên	20	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục thực hiện chuyển đổi sang công nghệ lò tuynel. - Chấm dứt hoạt động lò hoffman trước ngày 31/12/2017, sau ngày này phải thực hiện tháo dỡ lò hoffman theo quy định.
21	Công ty cổ phần VLXD và xây lắp Tổng Trân	Xã Tổng Trân, huyện Phù Cù	20	nt